HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24 /2017/NQ-HĐND	*Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức thu phí

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Mức thu

a) Trường hợp cấp phép lần đầu

Số TT	Loại phí	Mức phí (đồng/đề án, báo cáo)
I	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**	
1	Đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200m^3/ngày đêm	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200m^3/ngày đêm đến dưới 500m^3/ngày đêm	1.100.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500m^3/ngày đêm đến dưới 1000m^3/ngày đêm	2.600.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1000m^3/ngày đêm đến dưới 3000m^3/ngày đêm	5.000.000
5	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò nước dưới đất có lưu lượng dưới 200m^3/ngày đêm	400.000
6	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu	1.400.000

	lượng từ 200m^3 đến dưới 500m^3/ngày đêm	
7	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới 1.000m^3/ngày đêm	3.400.000
8	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000m^3 đến dưới 3.000m^3/ngày đêm	6.000.000
II	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển**	
1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m^3/ngày đêm và nước biển có lưu lượng trên 10.000m^3/ngày đêm đến dưới 25.000m^3/ngày đêm	600.000
2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m^3 đến dưới 0,5m^3/giây; hoặc để phát điện với công xuất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000m^3/ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 25.000m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	1.800.000
3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m^3 đến dưới 1m^3/giây; hoặc để phát điện với công xuất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m^3/ngày đêm đến dưới 20.000m^3/ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 50.000m^3/ngày đêm đến dưới 75.000 m^3/ngày đêm	4.400.000
4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m^3 đến dưới 2m^3/giây; hoặc để phát điện với công xuất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m^3/ngày đêm đến dưới 50.000m^3/ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 75.000 m^3/ngày đêm đến dưới 100.000 m^3/ngày đêm	8.400.000
III	**Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**	
1	Đề án xả nước thải có lưu lượng dưới 100m^3/ngày đêm	600.000
2	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 100m^3/ngày đêm đến dưới 500m^3/ngày đêm	1.800.000
3	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 500m^3/ngày đêm đến dưới 2.000m^3/ngày đêm	4.400.000
4	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 2.000m^3/ngày đêm đến dưới 3.000m^3/ngày đêm	8.400.000

5	Đề án xả nước thải có lưu lượng trên 10.000m^3/ngày đêm đến dưới 15.000m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	10.000.000
6	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 15.000m^3/ngày đêm đến dưới 20.000m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
7	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 20.000m^3/ngày đêm đến dưới 25.000m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	13.000.000
8	Đề án xả nước thải có lưu lượng trên 25.000m^3/ngày đêm đến dưới 30.000m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	14.600.000
IV	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**	1.400.000

b) Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi và hành nghề khoan nước dưới đất: bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu.

c) Trường hợp cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi và hành nghề khoan nước dưới đất: bằng 30% mức phí cấp phép lần đầu.

2. Chế độ thu, nộp phí: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

3. Việc quản lý và sử dụng phí: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 23/7/2017; thay thế Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND ngày 20/7/2015 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả

nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.

Nơi nhận
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu-UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh